VN-Index phục hồi 1,7%

Ngày báo cáo 21/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index phục hồi 1,7%

VN-Index đã phục hồi 1,7% (+27 điểm), đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.663,4 điểm. Các cổ phiếu vốn hóa lớn thuộc nhiều ngành dẫn dắt đà tăng sau khi chỉ số giảm 7,5% trong 2 phiên giao dịch trước đó. Toàn sàn ghi nhận 202 mã tăng, 124 mã giảm và 31 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 48 nghìn tỷ đồng.

- Các công ty bất động sản VIC (+4,4%) và VHM (+2,7%) là các cổ phiếu hàng đầu hỗ trợ đà tăng, trong khi VRE (+1,7%) và BCM (+2,4%) cũng tăng điểm. Ngược lại, NVL (-6,8%), PDR (-3,7%) và DXG (-4,9%) giảm mạnh.
- Trong nhóm ngân hàng, HDB (+6,9%), LPB (+3,2%), CTG (+2,2%) VPB (+2,0%) và BID (+1,5%) ghi nhận mức tăng vững chắc.
- Các cổ phiếu tiêu dùng tăng mạnh, khi các hãng hàng không HVN (+5,8%) và VJC (+3,2%), nhà sản xuất sữa VNM (+2,7%), nhà sản xuất bia SAB (+1,0%) và nhà bán lẻ trang sức PNJ (+3,6%) tăng mạnh. Tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (-4,8%) giảm điểm.
- Các mã vốn hóa lớn tăng điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty công nghệ FPT (+6,9%), công ty công nghiệp GEE (+6,9%), nhà sản xuất thép HPG (+2,9%), công ty chứng khoán SSI (+1,7%) và công ty dầu khí BSR (+1,9%).

Nhận định nhanh

- LPB: NIM tiếp tục phục hồi; chất lượng tài sản ổn định - Báo cáo KQKD
- QTP: LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng – Báo cáo KQKD
- TCB: KQKD vững chắc trên mọi phương diện - Báo cáo KQKD
- VPBankS - Cuộc họp NĐT quý 3/2025: Tăng trưởng mạnh nhờ các mảng kinh doanh đa dạng

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	**1663,4**	**264,7**	**109,5**
% Δ	1,7%	0,6%	-0,8%
- % Δ 1 tuần	-5,5%	-3,9%	-3,3%
- % YTD	31,3%	16,4%	15,1%
- % YOY	30,0%	16,4%	18,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	$1.855,2	$139,6	$25,5
- TB 1 tháng (triệu)	$1.292,6	$94,2	$22,4
- TB 1 năm (triệu)	$932,9	$65,6	$33,5
- TB QTD	$1.388,2	$99,9	$23,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-7,6%	-15,8%	-47,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	$278,8	$5,7	$0,3
- Bán (triệu)	$188,6	$2,6	$0,9
- GT ròng (triệu)	$90,2	$3,1	-$0,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	221	92	0
Mã giảm	140	80	0
Không đổi	54	135	915
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	276,6	17,4	53,3
P/E trượt 12T	14,9	21,1	15,0
LS cổ tức*	3,1%	3,3%	6,6%
Giao dịch Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.900,2	39.151	3.576,2
VN30F2M	1.895,0	1.918	14,5
VN30F1Q	1.880,5	273	1,7
VN30F2Q	1.880,0	29	0,7
VN100F1M	1.826,0	110	3,2
VN100F2M	1.823,1	12	0,2
VN100F1Q	1.838,0	17	0,2
VN100F2Q	1.829,0	11	0,2
USD/VND			26.342

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo ngành: Kết luận thanh tra trái phiếu không cho thấy thị trường bị siết chặt thêm
- NT2: Mức tăng mạnh của lợi nhuận dự kiến sẽ thúc đẩy cổ tức tiền mặt tăng gấp 3 lần YoY - Cập nhật
- VGC: Mảng VLXD phục hồi; bắt đầu tiến trình tái cấu trúc - Cập nhật

---

Quan điểm kỹ thuật

Vùng giá thấp 1.620 điểm sẽ là hỗ trợ trong phiên 22/10. Với áp lực bán diện rộng kèm biên độ giảm cao ở phiên 20/10, chúng tôi duy trì khả năng hoạt động hồi phục ở chỉ số VN-Index sẽ tiếp tục bị cản trở quanh vùng kháng cự 1.670-1.695 điểm và không loại trừ trường hợp kiểm định lại vùng 1.620 điểm trong ngày.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào đây.

Nhận định nhanh

LPB: NIM tiếp tục phục hồi; chất lượng tài sản ổn định - Báo cáo KQKD

Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (LPB) đã công bố KQKD 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025) với thu nhập từ HĐKD (TOI) đạt 14,9 nghìn tỷ đồng (+3,8% YoY) và LNTT đạt 9,6 nghìn tỷ đồng (+9,0% YoY), lần lượt hoàn thành 70% và 72% dự báo cả năm của chúng tôi. Tuy nhiên, LNTT 9T 2025 mới chỉ hoàn thành 65% kế hoạch cả năm của ngân hàng, ở mức 14.868 tỷ đồng (+22,2% YoY). Nhìn chung, KQKD của ngân hàng phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, và chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo hiện tại của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Tăng trưởng tín dụng 9T 2025 đạt 17,0%, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi và cao hơn so với mức tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống (13,4%). Tăng trưởng tín dụng của LPB trong 9T được thúc đẩy bởi cả phân khúc khách hàng doanh nghiệp (+18,2% YTD) và phân khúc bán lẻ (+15,3% YTD). Xét theo quý, LPB duy trì tốc độ tăng trưởng tín dụng ổn định ở mức 5,2% QoQ trong quý 3/2025.

* Tăng trưởng tiền gửi khách hàng trong 9T 2025 đạt 15,2%, thấp hơn nhẹ so với tăng trưởng tín dụng. Tỷ lệ CASA của LPB đạt 6,9%, giảm 1,2 điểm % YoY và 0,8 điểm % QoQ.

* Thu nhập lãi ròng (NII) 9T 2025 tăng 3,4% YoY, được thúc đẩy bởi mức tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ (21,3% YoY), nhưng bị ảnh hưởng một phần bởi sự sụt giảm mạnh của NIM xuống mức 2,90% (-65 điểm cơ bản YoY).

* Xét theo quý, NIM tiếp tục phục hồi 27 điểm cơ bản QoQ lên mức 3,27% trong quý 3/2025 (dù vẫn giảm 17 điểm cơ bản YoY), nhờ được hỗ trợ bởi sự cải thiện của lợi suất tài sản sinh lãi (+54 điểm cơ bản QoQ, +29 điểm cơ bản YoY) dù một phần bị ảnh hưởng bởi chi phí huy động gia tăng (+25 điểm cơ bản QoQ, +48 điểm cơ bản YoY). Chúng tôi cho rằng sự cải thiện QoQ của NIM chủ yếu đến từ nhu cầu tín dụng toàn ngành tăng mạnh trong thời gian qua, từ đó giúp giảm áp lực cạnh tranh lên lãi suất cho vay.

* Về chất lượng tài sản, tỷ lệ nợ xấu tiếp tục đi ngang trong quý 3/2025, đạt mức 1,78% (-18 điểm cơ bản YoY, +4 điểm cơ bản QoQ). Tỷ lệ nợ nhóm 2 cải thiện về mức 0,93% (-23 điểm cơ bản YoY, -1 điểm cơ bản QoQ) trong quý 3/2025. Ngoài ra, tỷ lệ bao phủ nợ (LLR) của LPB trong quý 3/2025 đã ghi nhận mức tăng nhẹ từ mức 75% trong quý trước lên mức 76%.

* Chi phí tín dụng trung bình hàng năm trong 9T 2025 ghi nhận ở mức thấp, chỉ đạt 0,40%, so với 0,61% trong 9T 2024.

* Tổng thu nhập ngoài lãi (NOII) 9T 2025 đạt 3,7 nghìn tỷ đồng (+5,1% YoY). Trong đó, tổng thu nhập phí ròng (NFI) thuần giảm 6,2% YoY, trong khi thu nhập khác ròng tăng mạnh 103,2% YoY lên mức 797 tỷ đồng, chủ yếu đến từ khoản thu từ việc xử lý nợ xấu (796 tỷ đồng, +102,5% YoY).

* Tỷ lệ chi phí/thu nhập (CIR) 9T 2025 đạt 28,3% (-0,6 điểm % YoY) do chi phí HĐKD (OPEX) tăng 1,6% YoY, thấp hơn so với mức tăng trưởng 3,8% của TOI. Mức CIR dưới 30% là một trong những mức thấp nhất trong ngành, do LPB tiếp tục được hưởng lợi từ việc tái cấu trúc hoạt động kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả vận hành (bao gồm việc tinh giản bộ máy và rút ngắn các quy trình phê duyệt nội bộ). Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.

QTP: LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng – Báo cáo KQKD

* CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (QTP) báo cáo KQKD quý 3/2025 đạt 2,1 nghìn tỷ đồng (-14% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 33 tỷ đồng (-56% YoY). Mức giảm trong lợi nhuận chủ yếu do (1) sản lượng thương phẩm giảm 9% YoY do huy động kém khả quan trong bối cảnh sản lượng thủy điện cao, và (2) chi phí bảo trì và các chi phí khác tăng 15% YoY. Các yếu tố này lấn át tác động tích cực từ chênh lệch giá cải thiện nhẹ +3% sau khi chi phí nguyên vật liệu trung bình giảm 6% YoY (do giá than thấp hơn).

* Đối với 9T 2025, QTP ghi nhận doanh thu đạt 7,8 nghìn tỷ đồng (-13% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 396 tỷ đồng (-15% YoY). Mức giảm này chủ yếu do (1) sản lượng thương phẩm giảm 3% YoY và (2) chênh lệch giá thu hẹp nhẹ 4% khi giá thị trường phát điện cạnh tranh (CGM) yếu khiến giá bán trung bình giảm nhanh hơn chi phí nguyên vật liệu trung bình. Dù LNTT chỉ giảm 4% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giảm 15% YoY do thuế suất hiệu lực trong năm 2025 tăng lên 20% (so với 10% trong năm 2024).

* Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo cả năm, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Doanh thu và LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T 2025 lần lượt hoàn thành 65% và 64% dự báo cả năm của chúng tôi. Kết quả thấp hơn kỳ vọng chủ yếu do chi phí bảo trì và các chi phí khác cao hơn dự kiến và sản lượng thương phẩm thấp hơn kỳ vọng một chút.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với QTP. Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.

TCB: KQKD vững chắc trên mọi phương diện - Báo cáo KQKD

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB) đã công bố KQKD 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025) với tổng thu nhập từ HĐKD (TOI) đạt 38,6 nghìn tỷ đồng (+3,1% YoY) và LNTT đạt 23,4 nghìn tỷ đồng (+2,4% YoY), hoàn thành 73% dự báo năm tài chính 2025 của chúng tôi. LNTT 9T 2025 cũng hoàn thành 74% kế hoạch cả năm của ngân hàng (31,5 nghìn tỷ đồng; +14,4% YoY). Nhìn chung, KQKD của ngân hàng phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, với KQKD vững chắc khi xét đến các chỉ tiêu chính. Chúng tôi không nhận thấy thay đổi đáng kể nào đối với dự báo hiện tại của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Tăng trưởng tín dụng 9T 2025 đạt 17,9%, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi và cao hơn so với mức tăng trưởng toàn hệ thống (13,4%). Mức tăng trưởng này chủ yếu được thúc đẩy bởi tăng trưởng cho vay cao ở mức 21,4%, trong khi dư nợ trái phiếu doanh nghiệp giảm 25,4% so với đầu năm (YTD) (chỉ còn chiếm 4,8% tổng mức tín dụng).

* Tăng trưởng tín dụng 9T 2025 được thúc đẩy bởi cả phân khúc khách hàng doanh nghiệp (+16,2% YTD) và phân khúc khách hàng bán lẻ (+20,2% YTD). Đối với phân khúc doanh nghiệp, lĩnh vực bất động sản (BĐS) là động lực chính cho tăng trưởng cho vay trong 9T 2025, với dư nợ cho vay cho các chủ đầu tư BĐS tăng 27,1% YTD, lên 238 nghìn tỷ đồng. Trong khi đó, đối với phân

khúc bán lẻ, các động lực tăng trưởng chính đến từ cho vay mua nhà (+14,4% YTD) và cho vay ký quỹ (+61,0% YTD). Theo TCB, mảng cho vay tín chấp (nằm trong phân khúc bán lẻ) ghi nhận mức tăng trưởng vượt trội từ mức nền thấp, đạt 180% YTD và 450% YoY, nhờ được hỗ trợ bởi chiến lược mở rộng của TCB sang các sản phẩm có lợi suất cao hơn.

* Tăng trưởng tiền gửi khách hàng 9T 2025 đạt 11,6%, thấp hơn so với tăng trưởng tín dụng. Tỷ lệ cho vay/huy động (LDR) của ngân hàng giảm xuống mức 81,2% trong quý 3/2025 từ mức 82,4% trong quý trước và duy trì dưới mức trần 85%. Tỷ lệ CASA của TCB tiếp tục nằm trong nhóm cao nhất ngành, đạt 38,4% (+2,0 điểm % QoQ, +1,8 điểm % YoY). Nếu tính cả số dư sinh lời tự động, tỷ lệ CASA cuối quý 3/2025 ở mức 42,5%.

* NIM tăng nhẹ so với quý trước trong quý 3/2025, đạt 3,83% (+4 điểm cơ bản QoQ, -39 điểm cơ bản YoY), nhờ sự cải thiện của lợi suất tài sản sinh lãi (+3 điểm cơ bản QoQ, -38 điểm cơ bản YoY), nhưng bị ảnh hưởng một phần bởi sự gia tăng của chi phí vốn (+2 điểm cơ bản QoQ, +14 điểm cơ bản YoY). Kết quả này phù hợp với dự báo trước đó của chúng tôi rằng NIM của TCB đã tạo đáy vào nửa đầu năm 2025 và hiện đang trên đà phục hồi. NIM 9T 2025 đạt 3,63% (-79 điểm cơ bản YoY), so với dự báo cả năm của chúng tôi là 3,80%.

* Chất lượng tài sản được cải thiện trong quý 3/2025, với tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,23% (-9 điểm cơ bản QoQ, -12 điểm cơ bản YoY) so với dự báo cuối năm 2025 của chúng tôi là 1,12%. Theo TCB, tỷ lệ nợ xấu trước tác động từ CIC đạt 0,96% (-9 điểm cơ bản QoQ). Tỷ lệ nợ nhóm 2 đi ngang ở mức 0,63% (+1 điểm cơ bản QoQ, -23 điểm cơ bản YoY). TCB đã xử lý 1.112 tỷ đồng nợ xấu trong 9T 2025, tương đương mức tỷ lệ xử lý nợ xấu trên tổng dư nợ là 0,15%.

* Chi phí tín dụng 9T 2025 quy năm đạt mức 0,69%, thấp hơn so với mức 0,92% trong 9T 2024. Ngoài ra, tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) của TCB trong quý 3/2025 vẫn duy trì ở mức cao 119%, tăng so với mức 107% ghi nhận trong quý trước.

* Tổng thu nhập ngoài lãi (NOII) 9T 2025 đạt 11,2 nghìn tỷ đồng (+6,6% YoY), hoàn thành 80% dự báo cả năm của chúng tôi. Trong đó, thu nhập từ phí (NFI) tăng 1,3% YoY lên mức 8,4 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ phí mức tăng mạnh của phí IB (+32,8% YoY), HĐKD ngoại hối (+46,8% YoY), và hoạt động bancassurance (+34,8% YoY), trong khi đó, mảng LC, kiều hối và các dịch vụ tiền mặt & thanh toán (-30,7% YoY) cùng mảng thẻ (-21,7% YoY) lại ghi nhận sự suy yếu. Ngoài ra, thu hồi nợ xấu cũng ghi nhận mức tăng tốt 32,7% YoY lên mức 1,1 nghìn tỷ đồng.

* Tỷ lệ chi phí/thu nhập (CIR) trong 9T 2025 được kiểm soát tốt ở mức 30,1% (+1,7 điểm % YoY), thấp hơn so với dự báo cả năm của chúng tôi là 31,9%, khi chi phí hoạt động (OPEX) tăng 9,2% YoY và cao hơn mức tăng 3,1% YoY của TOI. Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.

VPBankS - Cuộc họp NĐT quý 3/2025: Tăng trưởng mạnh nhờ các mảng kinh doanh đa dạng

Nhìn chung, KQKD trong 9T 2025 của VPBankS bám sát mục tiêu cao của công ty, được đóng góp bởi nhiều mảng (đặc biệt là đầu tư tự doanh và cho vay ký quỹ). Với các động lực tăng trưởng đa dạng dựa trên cộng hưởng hệ sinh thái, lợi thế vốn và năng lực chuyên môn, chúng tôi cho rằng mục tiêu LNTT tăng trưởng 47% trong 2026 là khả thi.

- LNTT trong 9T 2025: Đạt 3.260 tỷ đồng (+288% YoY), hoàn thành 73% kế hoạch cả năm của công ty (4.450 tỷ đồng; +265% YoY) và 72% dự báo cả năm của chúng tôi. Diễn biến này tương ứng với LNTT quý 3/2025 đạt 2.360 tỷ đồng (+330% QoQ; +594% YoY).

- Doanh thu trong 9T 2025: Đạt 5.457 tỷ đồng (+201% YoY). Yếu tố đóng góp chính gồm doanh thu cho vay ký quỹ đạt 1.213 tỷ đồng (+75% YoY), môi giới chứng khoán đạt 317 tỷ đồng (+79% YoY), dịch vụ ngân hàng đầu tư (chưa tính doanh thu lưu ký) đạt 943 tỷ đồng (~78x YoY) và doanh thu đầu tư đạt 2.931 tỷ đồng (+222% YoY).

- Kế hoạch cho năm 2026: LNTT đạt +47% YoY; doanh thu +56% YoY; ROE ở mức 13,4%; D/E ở mức 1,79x; CIR ở mức 21,5%. Cơ cấu doanh thu: cho vay ký quỹ ~32–35%; ngân hàng đầu tư/tư vấn ~22%; môi giới ~10%; phần còn lại là đầu tư (bao gồm phân phối trái phiếu). Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo ngành: Kết luận thanh tra trái phiếu không cho thấy thị trường bị siết chặt thêm

* Ngày 17/10/2025, Thanh tra Chính phủ đã công bố Kết luận số 276/KL-TTCP ngày 05/08/2025 về việc chấp hành quy định pháp luật trong phát hành và sử dụng vốn từ trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ (TPDN riêng lẻ) của 67 tổ chức phát hành trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2023 (giai đoạn rà soát).

* Trong giai đoạn rà soát, 67 TCPH đã phát hành 827 mã TPDN với tổng giá trị lên đến 462,8 nghìn tỷ đồng, chủ yếu đến từ tổ chức tín dụng. Quy mô phát hành và mục đích sử dụng theo nhóm như sau:

- 5 tổ chức tín dụng - MBB, ACB, VPB, VIB và OCB (255 nghìn tỷ đồng) – mục đích cho vay khách hàng.

- 6 công ty thuộc Masan Group (64,6 nghìn tỷ đồng) – tăng quy mô hoạt động và/hoặc thực hiện dự án đầu tư, và/hoặc cơ cấu nợ.

- 7 công ty thuộc T&T Group Joint Stock Company (18,2 nghìn tỷ đồng) – đầu tư các dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư (6 nhà máy điện gió và 1 dự án BĐS).

- 18 công ty, bao gồm Novaland Group và các công ty con (67,1 nghìn tỷ đồng) – không bao gồm 22 mã TPDN riêng lẻ (13,6 nghìn tỷ đồng) phát hành giai đoạn năm 2015 – đầu năm 2019 đã tất toán nhưng không thu thập được tài liệu về mục đích sử dụng vốn, còn lại 53,5 nghìn tỷ đồng dành cho: (1) tăng vốn điều lệ/mua cổ phần vốn góp; (2) thanh toán hợp đồng góp vốn hợp tác kinh doanh; (3) nhận chuyển nhượng dự án BĐS; (4) tăng quy mô vốn hoạt động/thực hiện dự án đầu tư; và (5) tái cơ cấu nợ.

- 20 công ty liên quan đến Novaland Group (25,65 nghìn tỷ đồng) – mục đích (1) mua cổ phần/góp vốn; (2) tăng vốn góp; (3) thanh toán khoản góp vốn hợp tác kinh doanh; (4) thanh toán/đặt cọc chuyển nhượng dự án BĐS; và (5) thực hiện chương trình đầu tư của tổ chức phát hành.

- 11 công ty khác (31,1 nghìn tỷ đồng) – dành cho (1) mua cổ phần/góp vốn; (2) góp vốn hợp tác kinh doanh; (3) thanh toán/đặt cọc chuyển nhượng dự án; (4) thực hiện chương trình/dự án của TCPH; và (5) tăng quy mô vốn hoạt động.

* Thanh tra Chính phủ phát hiện các vi phạm trong phát hành TPDN của 67 tổ chức phát hành, bao gồm một số công ty trong danh mục theo dõi của chúng tôi. Trong số này có 5 ngân hàng (MBB, VPB, ACB, OCB, VIB), 6 công ty thuộc Masan Group (MSN), và Novaland Group cùng các công ty con (NVL). Vi phạm của 5 ngân hàng nêu trong kết luận gồm: hồ sơ phát hành chưa đầy đủ, sử dụng vốn sai mục đích so với phương án phát hành, và không kịp thời công bố thông tin. 6 doanh nghiệp thuộc Masan Group bị nêu tên do mục đích phát hành không rõ ràng, dùng vốn nhằm cơ cấu nợ dù không nêu trong phương án, và chậm công bố thông tin. NVL cũng bị kết luận vi phạm các vấn đề tương tự.

* Quan điểm của chúng tôi: Đây là một cuộc rà soát tuân thủ hồi tố (theo Quyết định số 605, tháng 10/2023) đối với các đợt phát hành trái phiếu trong giai đoạn 2015–2023, được thực hiện sau giai đoạn siết chặt và xử lý mạnh thị trường năm 2022. Kết luận thanh tra ghi nhận các vi phạm trong quá khứ theo quan điểm của Thanh tra Chính phủ, như sử dụng vốn sai mục đích hoặc sai sót trong công bố thông tin, tại các tổ chức phát hành bao gồm NVL, các công ty thuộc Masan Group, và 5 ngân hàng.

* Theo chúng tôi, diễn biến này không phải là dấu hiệu cho thấy cơ quan quản lý đang thắt chặt thêm nữa đối với thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Từ cuối năm 2022, cơ quan quản lý đã áp dụng nhiều biện pháp kiểm soát chặt chẽ hơn, đồng thời hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động phát hành trái phiếu nhằm tăng cường minh bạch, kỷ luật công bố thông tin và bảo vệ nhà đầu tư. Những điều chỉnh này được thể hiện qua Nghị định 65/2022/NĐ-CP, Luật Chứng khoán 2024 và Nghị định 245/NĐ-CP.

NT2: Mức tăng mạnh của lợi nhuận dự kiến sẽ thúc đẩy cổ tức tiền mặt tăng gấp 3 lần YoY - Cập nhật

			2024	2025F	2026F	2027F
Ngành	Tiện ích					
Ngày báo cáo	21/10/2025	TT Doanh thu	-6,9%	29,4%	20,4%	10,8%
Giá hiện tại	21.750 VND	TT EPS	-82,0%	875,1%	11,3%	-24,8%
Giá mục tiêu	27.200 VND	Biên LN gộp	0,9%	11,4%	10,9%	7,8%
Giá mục tiêu gần nhất	23.500 VND	Biên LN ròng	1,4%	10,5%	9,7%	6,6%
TL tăng	+25,1%	EV/EBITDA	11,0x	5,2x	6,4x	7,9x
Lợi suất cổ tức	+9,2%	P/B	1,5x	1,3x	1,2x	1,2x
Tổng mức sinh lời	+34,3%	P/E báo cáo	78,3x	8,0x	7,2x	9,6x
GT vốn hóa	6,4 nghìn tỷ đồng				NT2	VNI
Room KN	2,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			9,6x	16,7x
GTGD/ngày (30n)	39 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			1,5x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	62%	Nợ ròng/VCSH			-49,3%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	288tr	ROE			15,3%	13,3%
Pha loãng	288tr	ROA			7,9%	2,0%

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA và điều chỉnh tăng 15,7% giá mục tiêu của CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) lên mức 27.200 đồng/cổ phiếu, chủ yếu nhờ: (1) mức tăng của chúng tôi đối với dự báo LNST báo cáo giai đoạn 2025-30 (thay đổi lần lượt +65%/+12%/-1%/-7%/-3%/-2% cho các năm tương ứng), (2) tác động tích cực từ việc chúng tôi cập nhật mô hình định giá của chúng tôi từ giữa năm 2026 sang cuối năm 2026, cùng với (3) mức tăng 50% của số dư tiền ròng.

* Mức tăng của chúng tôi đối với dự báo LNST báo cáo giai đoạn 2025-30 chủ yếu đến từ việc chúng tôi điều chỉnh tăng giả định giá bán trung bình cho giai đoạn 2025-30 lên thêm 7%, sau khi giá bán trung bình giai đoạn 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025) của NT2 vượt 10% so với dự báo của chúng tôi và giá khí ghi nhận ở mức thấp hơn kỳ vọng trong quý 3 (xem chi tiết tại trang 4).

* Chúng tôi dự báo LNST báo cáo năm 2025 của NT2 sẽ tăng gấp 10 lần YoY lên mức 808 tỷ đồng, nhờ được thúc đẩy bởi: (1) mức tăng trưởng 19% YoY của sản lượng thương phẩm, (2) mức sản lượng hợp đồng Qc cao ở mức 3,5 tỷ kWh (+58% YoY), và (3) mức tăng 73% YoY của chênh lệch giá. Ngoài ra, LNST 9T của NT2 đã hoàn thành 117% dự báo năm 2025 trước đó của chúng tôi.

* Chúng tôi kỳ vọng LNST báo cáo năm 2026 sẽ tiếp tục tăng lên mức 900 tỷ đồng (+11% YoY), nhờ: (1) chi phí khấu hao giảm khoảng 370 tỷ đồng, (2) sản lượng thương phẩm tiếp tục tăng trưởng lên mức 3,8 tỷ kWh (+16% YoY, thấp hơn mức trung bình 10 năm là 4,1 tỷ kWh), và (3) ghi nhận khoản thu nhập một lần ở mức xấp xỉ 270 tỷ đồng.

* NT2 dự kiến mức chi trả cổ tức sẽ tăng gấp 3 lần, từ mức 700 đồng trong năm 2024 lên mức 2.000 đồng trong năm 2025 (lợi suất 9,2%), đồng thời, chúng tôi cũng cho rằng mức cổ tức này có thể sẽ được duy trì bền vững nhờ dòng tiền tự do (FCF) mạnh, ở mức khoảng 1 nghìn tỷ đồng/năm. Chúng tôi dự báo cổ tức sẽ tăng lên mức 3.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 13,8%) kể từ năm 2028 trở đi.

* Định giá của NT2 hiện ở mức khá hấp dẫn, với P/E dự phóng năm 2026 đạt 7,2x, thấp hơn 47% so với mức trung bình 5 năm của các nhà máy điện độc lập cùng ngành (13,7x) và thấp hơn 66% so với mức trung bình 5 năm của NT2. Lợi suất cổ tức tương đương theo giá mục tiêu đạt 7,4%, qua đó khiến cổ phiếu NT2 trở nên hấp dẫn hơn so với lãi suất tiền gửi ngân hàng.

* Rủi ro: Chênh lệch giá/sản lượng năm 2026 thấp hơn dự kiến.

* Yếu tố hỗ trợ: Nhận được khoản phí dịch vụ môi trường rừng và bồi thường lỗ tỷ giá sớm hơn dự kiến.

VGC: Mảng VLXD phục hồi; bắt đầu tiến trình tái cấu trúc - Cập nhật

			2024	2025F	2026F	2027F
Ngành	KCN & VLXD					
Ngày báo cáo	21/10/2025	TT Doanh thu	-9,8%	11,7%	20,7%	17,9%
Giá hiện tại	50.000 VND	TT EPS	-9,3%	3,3%	43,8%	52,1%
Giá mục tiêu	64.100 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	1.105	1.141	1.641	2.497
Giá mục tiêu gần nhất	65.300 VND	Biên LN gộp	29,5%	28,8%	30,1%	33,5%
TL tăng	28,2%	Biên LN ròng	9,3%	8,6%	10,2%	13,2%
Lợi suất cổ tức	4,4%	P/E	21,3x	20,6x	14,3x	9,4x
Tổng mức sinh lời	+32,6%	Adj. P/B	2,4x	2,4x	2,2x	1,9x
GT vốn hóa	26 nghìn tỷ đồng				VGC	VNI
Room KN	11,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			16,2x	17,0x
GTGD/ngày (30n)	57,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			2,2x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	38,6%	ROA			5,6%	2,0%
SL cổ phiếu lưu hành	448tr	ROE			14,8%	13,3%
Pha loãng	448tr					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 1,8% giá mục tiêu cho Tổng Công ty Viglacera (VGC) xuống 64.100 VND/CP nhưng nâng khuyến nghị từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên MUA do giá cổ phiếu đã giảm 24% trong hai tháng qua.

* Mức giảm trong giá mục tiêu chủ yếu do định giá mảng KCN giảm 7% (do dự phóng diện tích bàn giao đất KCN trung bình trong giai đoạn 2025-29 giảm 6%), lấn át mức tăng 2% trong định giá mảng VLXD (nhờ tổng lợi nhuận gộp tăng 1% và chi phí bán hàng giảm).

* Chúng tôi điều chỉnh tăng nhẹ 1% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-29 (thay đổi lần lượt -24%/-21%/-3%/+15%/+25%), chủ yếu phản ánh (1) lợi nhuận gộp mảng VLXD tăng 1% (dự phóng biên lợi nhuận mảng kính xây dựng phục hồi nhanh hơn sau phê duyệt chống bán phá giá dự kiến trong năm 2026) và (2) tối ưu chi phí bán hàng nhờ tái cơ cấu. Các yếu tố tích cực này lấn át (3) lợi nhuận gộp mảng KCN giảm 3% (do dự phóng diện tích bàn giao trung bình giai đoạn 2025-29 giảm 6%, xuống mức 153 ha).

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 tăng 44% YoY, được dẫn dắt bởi (1) lợi nhuận gộp mảng KCN đạt +24% YoY (bàn giao đất +19% YoY) và (2) lợi nhuận gộp mảng VLXD đạt +27% YoY (doanh thu tăng trưởng và biên lợi nhuận gộp phục hồi).

* Định giá của VGC đang ở mức hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 14,3x, phản ánh PEG ở mức 0,4 dựa trên CAGR LNST sau lợi ích CĐTS dự phóng giai đoạn 2026-28 đạt 40%.

* Yếu tố hỗ trợ: Phê duyệt đầu tư KCN và KĐT mới (~1.000 ha).

* Rủi ro: Diện tích bàn giao đất KCN và biên lợi nhuận gộp thấp hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	32%	511	4,0	35.500	56.100	58%	5,6%	64%	MUA	15/08/25	8,6	6,9	22,4	2,4
KDH	Bất động sản	14%	1.353	9,9	31.750	47.100	48%	0,0%	48%	MUA	22/08/25	37,4	31,4	22,4	2,0
SIP	KCN	44%	473	0,7	51.500	73.900	43%	3,9%	47%	MUA	18/06/25	11,1	10,5	22,4	2,7
VGC	KCN	43%	768	2,7	45.100	64.100	42%	4,9%	47%	MUA	21/10/25	18,6	12,9	18,4	2,2
SZC	KCN	18%	204	1,1	29.800	42.400	42%	3,4%	46%	KQ	01/07/25	18,5	15,2	22,4	1,7
DGC	Công nghiệp	34%	1.286	4,9	89.200	126.000	41%	3,4%	45%	MUA	25/07/25	10,7	8,9	15,2	2,3
BMI	Bảo hiểm	19%	106	0,4	18.550	26.200	41%	2,7%	44%	MUA	12/04/24	7,6	6,5	12,6	1,0
DCM	Phân bón	44%	679	3,9	33.800	46.600	38%	5,9%	44%	MUA	17/09/25	9,5	7,7	15,2	1,8
PVS	Dầu khí	34%	526	4,2	29.000	41.600	43%	0,0%	43%	MUA	08/08/25	16,7	13,6	22,3	1,0
ACV	Hàng không	46%	7.058	1,4	51.900	74.300	43%	0,0%	43%	KQ	13/08/25	15,8	13,9	13,4	2,9
NLG	Bất động sản	5%	677	6,6	36.750	51.600	40%	1,4%	42%	MUA	14/08/25	21,2	25,6	22,4	1,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.164	1,2	44.450	58.000	30%	11,2%	42%	MUA	10/09/25	13,2	12,5	16,2	2,7
GAS	Dầu khí	47%	5.130	1,3	56.000	76.100	36%	4,5%	40%	KQ	13/08/25	11,3	10,6	13,1	2,0
NVL	Bất động sản	42%	1.119	10,3	14.400	20.000	39%	0,0%	39%	MUA	01/10/25	-38,4	80,4	22,4	0,8
PC1	Điện & Nước	33%	305	2,6	22.500	31.100	38%	0,0%	38%	KQ	05/08/25	15,7	9,2	18,4	1,4
PHR	Công nghiệp	34%	258	0,4	50.200	67.400	34%	2,7%	37%	KQ	25/06/25	13,8	9,3	15,2	1,8
HPG	VLXD	27%	7.809	58,6	26.800	35.300	32%	3,0%	35%	MUA	14/08/25	12,8	9,6	16,5	1,7
TV2	Điện & Nước	5%	86	0,2	33.700	43.900	30%	3,0%	33%	MUA	18/09/25	53,2	13,4	13,4	1,8
FPT	CNTT	8%	6.014	39,5	93.000	121.200	30%	2,2%	32%	KQ	14/08/25	17,3	14,9	16,2	4,8
DXS	Bất động sản	29%	234	1,3	10.650	14.100	32%	0,0%	32%	KQ	29/08/25	15,0	12,4	22,4	1,0
ACG	Gỗ	11%	206	0,0	36.000	45.800	27%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	16,5	1,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.483	10,7	56.500	70.300	24%	7,1%	32%	MUA	24/04/25	14,1	13,5	16,2	3,7
VCB	Ngân hàng	8%	18.810	13,1	59.300	77.600	31%	0,0%	31%	MUA	25/08/25	14,8	12,5	12,3	2,3
SCS	DV Hàng không	14%	201	0,7	55.900	67.000	20%	10,7%	31%	KQ	29/05/25	7,7	7,5	18,9	3,4
DPM	Phân bón	42%	599	4,1	23.200	29.000	25%	5,2%	30%	KQ	17/09/25	17,5	12,7	15,2	1,4
DXG	Bất động sản	26%	774	25,6	20.000	26.000	30%	0,0%	30%	KQ	29/08/25	79,7	45,4	22,4	1,6

MSN	Bán lẻ	24%	4.281	43,2	78.000	101.200	30%	0,0%	30%	MUA	21/05/25	41,5	26,6	13,4	3,5
DPG	Điện & Nước	41%	166	3,7	43.500	55.200	27%	2,3%	29%	MUA	04/09/25	12,8	5,7	18,4	2,2
PVD	Dầu khí	43%	416	4,3	19.700	24.900	26%	2,5%	29%	KQ	11/08/25	15,3	11,5	22,3	0,7
ACB	Ngân hàng	0%	4.875	15,1	25.000	31.200	25%	4,0%	29%	MUA	18/08/25	7,2	6,0	12,3	1,5
PLC	Dầu khí	48%	79	0,4	25.700	31.900	24%	3,9%	28%	MUA	12/09/25	16,4	8,2	15,2	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	85%	173	0,3	51.900	62.800	21%	6,7%	28%	MUA	12/09/25	9,5	8,3	11,0	1,9
DGW	Bán lẻ	30%	315	2,5	37.550	47.400	26%	1,3%	28%	PHTT	23/07/25	15,4	11,6	14,7	2,7
PPC	Điện & Nước	40%	124	0,1	10.200	12.400	22%	5,9%	27%	PHTT	02/06/25	14,0	6,2	13,1	0,7
PLX	Xăng dầu	3%	1.609	1,8	33.350	41.100	23%	3,6%	27%	MUA	13/10/25	18,6	14,5	22,3	1,7
QTP	Điện & Nước	48%	220	0,1	12.900	15.000	16%	9,3%	26%	MUA	02/06/25	9,9	9,2	13,1	1,1
OIL	Dầu khí	1%	400	0,5	10.200	12.700	25%	1,0%	25%	KQ	17/10/25	127,5	22,5	22,3	1,0
KBC	KCN	31%	1.189	10,1	33.250	41.500	25%	0,0%	25%	MUA	11/08/25	17,6	10,9	22,4	1,3
PVT	Dầu khí	39%	303	2,3	17.000	21.200	25%	0,0%	25%	KQ	13/08/25	8,2	6,7	13,4	1,0
GVR	Công nghiệp	12%	3.857	2,1	25.400	31.200	23%	1,6%	24%	PHTT	04/07/25	23,7	21,3	15,2	1,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.125	2,5	86.900	105.900	22%	2,3%	24%	MUA	14/08/25	14,7	13,4	11,0	2,5
VPB	Ngân hàng	6%	9.141	54,3	30.350	37.000	22%	1,6%	24%	PHTT	21/08/25	12,7	9,8	12,3	1,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	650	0,2	46.600	53.400	15%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	16,2	1,7
MWG	Bán lẻ	1%	4.658	26,6	83.000	101.000	22%	1,2%	23%	MUA	14/10/25	18,7	14,6	14,7	4,1
HDG	Điện & Nước	31%	435	7,7	31.000	37.700	22%	0,0%	22%	MUA	11/09/25	15,8	10,0	22,4	1,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	460	3,0	54.000	63.500	18%	3,7%	21%	KQ	13/10/25	9,0	8,1	16,2	1,3
BID	Ngân hàng	12%	9.876	6,3	37.050	44.800	21%	0,0%	21%	MUA	26/05/25	11,2	10,4	12,3	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	122	0,4	33.400	39.100	17%	3,3%	20%	MUA	21/08/25	10,0	9,1	16,5	1,6
CTG	Ngân hàng	3%	10.183	21,6	49.950	60.000	20%	0,0%	20%	MUA	18/08/25	10,2	8,5	12,3	1,7
MBB	Ngân hàng	0%	7.736	33,1	25.300	30.000	19%	1,2%	20%	KQ	25/08/25	7,9	6,5	12,3	1,7
FRT	Bán lẻ	16%	893	4,0	138.200	165.300	20%	0,0%	20%	MUA	03/09/25	33,1	20,3	14,7	8,2
VEA	Ô-tô	47%	1.987	0,6	39.400	42.200	7%	12,3%	19%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	13,4	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.265	1,5	61.500	72.200	17%	1,6%	19%	PHTT	15/08/25	13,0	10,9	13,4	1,7
BVH	Bảo hiểm	22%	1.381	0,7	49.000	56.900	16%	1,8%	18%	KQ	26/05/25	13,8	11,6	12,6	1,5
CTR	CNTT	40%	377	1,0	86.900	100.400	16%	2,3%	18%	KQ	12/09/25	22,5	19,3	18,4	5,0

NT2	Điện & Nước	37%	233	1,4	21.350	23.500	10%	7,0%	17%	**MUA**	18/07/25	13,0	7,9	13,1	1,4
BWE	Điện & Nước	39%	399	0,6	47.750	53.100	11%	2,7%	14%	**KQ**	11/08/25	15,7	11,2	13,1	2,0
AST	DV Hàng không	5%	126	0,0	73.900	80.600	9%	4,7%	14%	**MUA**	26/08/25	15,3	12,9	14,7	5,8
STB	Ngân hàng	9%	3.979	24,3	55.600	62.400	12%	0,0%	12%	**KQ**	25/08/25	8,3	4,4	12,3	1,8
VIB	Ngân hàng	0%	2.410	8,4	18.650	20.800	12%	0,0%	12%	**KQ**	23/05/25	7,1	6,2	12,3	1,5
TCB	Ngân hàng	0%	10.128	30,6	37.650	40.800	8%	2,7%	11%	**KQ**	11/08/25	10,6	8,8	12,3	1,7
POW	Điện & Nước	45%	1.187	5,1	13.350	14.800	11%	0,0%	11%	**KQ**	02/06/25	25,0	16,8	13,1	1,0
PTB	Công nghiệp	12%	126	0,6	49.650	52.000	5%	4,2%	9%	**KQ**	06/10/25	8,8	8,6	16,5	1,1
SSI	Chứng khoán	66%	3.042	58,6	38.600	40.800	6%	2,6%	8%	**KQ**	27/08/25	20,1	15,5	19,8	2,8
HDB	Ngân hàng	1%	4.721	25,8	32.350	34.000	5%	3,1%	8%	**KQ**	08/09/25	7,0	5,9	12,3	2,0
HVN	Hàng không	21%	4.075	1,5	34.500	37.100	8%	0,0%	8%	**KQ**	22/07/25	8,9	12,4	18,9	-28,5
TDM	Điện & Nước	48%	243	0,3	57.500	58.600	2%	2,4%	4%	**PHTT**	11/08/25	31,6	22,6	13,1	2,5
GMD	GTVT	9%	1.069	6,9	66.000	65.700	0%	3,3%	3%	**KQ**	31/07/25	20,0	20,4	13,4	2,3
STK	Dệt may	83%	91	0,0	24.900	25.500	2%	0,0%	2%	**KQ**	17/01/25	29,9	16,8	15,2	1,4
BMP	VLXD	14%	525	0,7	169.000	155.400	-8%	8,6%	1%	**KQ**	04/09/25	11,4	11,6	18,4	4,4
GEX	Điện & Nước	42%	1.918	36,7	56.000	52.300	-7%	0,9%	-6%	**PHTT**	21/08/25	33,3	29,1	13,4	3,5
TPB	Ngân hàng	7%	1.825	15,4	18.200	16.500	-9%	0,0%	-9%	**MUA**	27/05/25	7,3	6,7	12,3	1,3
VHM	Bất động sản	39%	17.292	35,3	110.900	98.700	-11%	0,0%	-11%	**PHTT**	29/08/25	12,9	12,3	22,4	2,1
HDC	Bất động sản	46%	244	7,9	36.000	30.400	-16%	0,0%	-16%	**KQ**	21/03/25	37,4	21,7	22,4	2,3
HSG	VLXD	41%	391	4,3	16.600	13.500	-19%	3,0%	-16%	**PHTT**	18/04/25	20,8	17,6	16,5	0,9
NKG	VLXD	45%	269	9,1	15.850	13.100	-17%	0,0%	-17%	**PHTT**	18/04/25	16,6	12,3	16,5	0,9
VRE	Bất động sản	31%	3.347	20,9	38.800	31.300	-19%	0,0%	-19%	**PHTT**	29/08/25	19,6	17,7	22,4	2,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.096	9,4	26.300	20.100	-24%	0,0%	-24%	**BÁN**	28/08/25	27,5	20,8	22,3	1,4
VTP	GTVT	43%	513	3,2	111.000	69.000	-38%	1,4%	-36%	**PHTT**	06/09/24	38,2	32,6	13,4	8,1
VJC	Hàng không	18%	4.043	17,3	180.000	114.000	-37%	0,0%	-37%	**KQ**	15/03/24	26,0	20,1	18,9	4,5
VIC	Bất động sản	40%	29.751	36,7	203.400	127.900	-37%	0,0%	-37%	**PHTT**	29/08/25	58,8	57,2	22,4	5,5
LPB	Ngân hàng	4%	5.557	5,9	49.000	29.800	-39%	0,0%	-39%	**BÁN**	18/08/25	14,4	14,1	12,3	3,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
MUA	34	83.128	2.445	11	15,6	13,1	10,9	16,6	2,0	24,3	14,8	14,1	2,2	3,1%
KHẢ QUAN	32	68.540	2.142	11	12,5	11,2	9,3	13,0	2,1	23,1	20,6	13,3	1,1	2,4%
PHÙ HỢP TT	14	70.415	5.030	4	23,6	20,7	18,4	17,6	2,6	23,9	22,7	19,2	2,6	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.652	4.326	0	23,1	17,4	16,0	11,5	2,3	72,4	20,9	17,5	2,4	0,0%
TỔNG CỘNG	82	230.735	2.814	26	16,3	14,1	11,9	15,3	2,2	25,0	18,6	14,7	1,9	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
Ngân hàng	12	89.241	7.437	11	11,8	10,3	8,5	12,0	1,8	11,3	9,9	8,3	1,8	1,0%
Bảo hiểm	2	1.487	743	1	16,4	13,0	11,0	15,4	1,5	14,2	10,7	9,1	1,3	2,3%
Chứng khoán	1	3.042	3.042	1	30,9	20,1	15,5	21,3	2,8	30,9	20,1	15,5	2,8	2,6%
Tiêu dùng	13	27.583	2.122	5	18,2	15,7	13,6	19,6	3,3	23,4	17,2	13,6	3,4	4,5%
Bất động sản	9	54.791	6.088	2	34,7	26,3	24,4	20,6	3,0	42,0	27,1	33,8	2,1	0,2%
Vật liệu	4	8.995	2.249	1	17,3	13,0	9,9	16,4	1,6	16,1	15,4	12,8	2,0	3,6%
Điện & Nước	12	6.583	549	1	23,0	19,0	13,6	20,9	1,7	29,4	21,1	12,7	1,7	2,9%
Dầu khí	10	12.836	1.284	2	18,5	14,9	12,5	17,7	1,5	33,0	26,9	12,9	1,3	2,7%
Công nghiệp	5	1.832	366	0	12,6	10,7	9,1	14,3	1,9	20,2	13,9	10,5	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.260	1.037	1	20,7	18,0	14,2	23,4	1,8	23,6	16,0	12,4	2,0	3,1%
GTVT & Logistics	7	17.085	2.441	1	12,9	14,7	14,9	16,2	4,5	22,1	18,9	17,1	-0,2	2,9%
TỔNG CỘNG	82	230.735	2.814	26	16,3	14,1	11,9	15,3	2,2	25,0	18,6	14,7	1,9	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		8%	MUA		
BID		3%	MUA		
CTG		18%	MUA		
HDB		26%	KQ		
LPB		10%	BÁN		
MBB		13%	KQ		
STB		27%	MUA		
TCB		17%	KQ		
TPB		9%	MUA		
VCB		9%	MUA		
VIB		9%	KQ		
VPB	44%	21%	PHTT		Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và đóng góp tích cực từ VPBankS.
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		50%	MUA		
BVH		23%	KQ		
SSI		13%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		
DGW		23%	PHTT		
FPT		16%	KQ		
FRT		124%	MUA		
MSN (2)		122%	MUA		
MWG		75%	MUA		
PNJ		-5%	MUA		
QNS		0%	KQ		
SAB		3%	MUA		
TLG		3%	MUA		
VEA		11%	PHTT		
VHC		21%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-14%	KQ		
AST		51%	MUA		
GMD (2)		-6%	KQ		
HVN		13%	PHTT		
SCS		-1%	KQ		

VJC		6%	KQ	
VTP		15%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-13%	KQ	
DXS		224%	KQ	
HDC	781%	145%	KQ	Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL		N.M.	MUA	
KDH		17%	MUA	
NLG		35%	MUA	
VHM		17%	PHTT	
VIC		8%	PHTT	
VRE		10%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		8%	PHTT	
IDC		-21%	MUA	
KBC		280%	MUA	
PHR		19%	KQ	
SIP		4%	MUA	
SZC		4%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG(2)		-5%	MUA	
BMP	27%	24%	KQ	Lợi nhuận quý 3 đạt kỷ lục nhờ chiết khấu thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và chi phí đầu vào thấp; vượt kỳ vọng
DGC		14%	MUA	
DHC		34%	MUA	
HPG		35%	MUA	
HSG (1)		-2%	PHTT	
NKG		-26%	PHTT	
PTB		10%	KQ	
STK		386%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		14%	KQ	
GEX		-6%	PHTT	
HDG		115%	MUA	
NT2		492%	MUA	
PC1		19%	KQ	
POW		19%	KQ	
PPC	-82%	-43%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP		-5%	MUA	
REE		29%	PHTT	
TDM (2)		-57%	PHTT	

TV2		4%	MUA	
DPG		52%	MUA	
VGC	50%	35%	PHTT	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí				
BSR		370%	BÁN	
DCM (2)		44%	MUA	
DPM		101%	KQ	
GAS		17%	KQ	
OIL (2)		-8%	KQ	
PLX (2)		-5%	MUA	
PLC		193%	MUA	
PVD (2)		4%	KQ	
PVS (2)		21%	MUA	
PVT (2)		3%	KQ	

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Vietcap

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.663,4	27,0
VN 30	1.915,9	45,0
VN Mid	2.374,4	-1,8
VNSmall	1.501,5	10,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.313,4	4,7%
Khối ngoại mua	7.344,2	15,0%
Khối ngoại bán	4.966,9	10,2%
Tổng giao dịch	48.868,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TV2	2.200	7,0%
FRT	9.000	7,0%
GEE	11.800	7,0%
BMP	11.000	7,0%
HDB	2.100	6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DXS	-800	-7,0%
SCR	-640	-7,0%
HHS	-1.150	-6,8%
NVL	-1.050	-6,8%
LDG	-280	-6,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	3.179
VIX	2.719
SHB	2.407
MSN	2.230
HPG	2.028

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SVD	515.674	64.947
DAH	950.219	228.966
GSP	236.161	57.356
FUESSVFL	221.242	53.999
HHP	1.407.733	347.788
PC1	9.857.115	2.756.075
TV2	554.039	187.803
SJS	2.174.257	740.215
SIP	1.009.162	346.910
E1VFVN30	2.097.042	723.200

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	264,7	1,6
HNX30	567,6	4,4
VNX Allshare	2.874,1	48,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	428,6	11,7%
Khối ngoại mua	149,6	4,1%
Khối ngoại bán	68,0	1,8%
Tổng giao dịch	3.676,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDC	2.000	6,0%
VFS	700	4,2%
TIG	300	4,1%
NTP	2.200	3,5%
THD	900	3,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGS	-1.500	-5,1%
APS	-400	-4,9%
NFC	-2.200	-3,7%
L14	-1.100	-3,3%
HUT	-500	-3,2%

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	1.226
SHS	858
MBS	268
HUT	177
PVS	158

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VC2	1.645.301	217.785
VTV	553.851	149.492
LIG	1.594.813	592.019
LAS	515.875	221.610
IPA	1.011.306	452.186
API	746.292	337.747
VGS	2.838.117	1.376.746
TIG	1.954.811	967.713
PV2	303.300	160.599
NDN	1.125.828	611.209

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	109,5	-0,9

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	30,5	4,6%
Khối ngoại mua	6,8	1,0%
Khối ngoại bán	22,6	3,4%
Tổng giao dịch	670,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	72
ABB	63
DDV	60
VGI	52
ACV	48

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DFF	2.445.676	787.313
ABI	163.465	52.933
FOX	194.122	64.812
HU4	332.600	116.750
HSV	317.251	133.951
HNG	5.307.774	3.062.312
ABC	109.317	67.084
AAH	1.545.402	965.110
DDV	1.776.155	1.116.184
ACV	938.576	651.110

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.660,8		19,6	2,3	8,5
SSI	3.041,9	65,8	24,7	2,8	0,0
VIX	2.017,3	89,7	12,6	2,6	24,1
VND	1.216,5	86,6	16,6	1,6	9,7
VCI	1.034,2	70,5	23,7	2,2	8,8
HCM	994,2	10,4	20,6	2,6	0,0

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.179,4		26,1	3,9	4,7
VIC	29.751,1	40,3	58,3	5,5	0,0
VHM	17.292,2	38,8	15,9	2,1	0,0
VRE	3.347,0	30,8	20,0	2,0	0,0
KSF	2.992,2	50,0	18,1	6,6	23,4
BCM	2.514,6	32,0	18,3	3,1	0,0

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	488,4		13,2	1,5	0,0
BVH	1.380,8	21,9	15,0	1,5	0,0
PVI	583,3	42,4	16,1	1,8	0,0
BIC	186,4	3,6	9,0	1,6	0,0
VNR	151,6	22,4	12,6	1,0	0,0
PTI	139,6	62,5	13,5	1,5	0,0

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.627,5		11,5	1,8	2,8
VCB	18.809,9	7,9	14,3	2,3	0,0
CTG	10.182,6	3,0	8,9	1,7	0,0
TCB	10.128,2	0,0	12,5	1,7	0,0
BID	9.875,5	12,4	10,1	1,7	0,0
VPB	9.141,1	5,6	11,7	1,6	14,0

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.115,3		22,6	4,2	9,6
ACV	7.058,0	45,7	18,9	2,9	0,0
GEE	2.516,2	49,8	19,9	8,9	48,1
MVN	2.096,5	0,0	35,1	4,2	0,0
VEA	1.987,5	47,4	7,0	1,8	0,0
GEX	1.918,4	41,6	32,3	3,5	0,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.742,8		36,2	-1,5	0,0
VPL	5.044,6	48,9	50,7	4,2	0,0
MWG	4.658,4	1,2	25,1	4,1	0,0
HVN	4.075,1	20,8	9,2	-28,5	0,0
VJC	4.042,6	17,8	52,5	4,5	0,0
FRT	893,5	16,3	43,7	8,2	0,0

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.538,0		19,9	4,2	0,0
MCH	5.636,1	33,5	15,6	8,8	0,0
VNM	4.482,7	51,6	13,8	3,7	0,0
MSN	4.281,4	24,4	41,9	3,5	0,0
SAB	2.164,2	40,9	14,0	2,7	0,0
PNJ	1.125,4	0,2	14,2	2,5	0,0

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.538,0		19,9	4,2	0,0
HPG	5.636,1	27,3	15,6	8,8	0,0
GVR	4.482,7	12,1	13,8	3,7	0,0
KSV	4.281,4	0,0	41,9	3,5	0,0
DGC	2.164,2	34,4	14,0	2,7	0,0
MSR	1.125,4	99,9	14,2	2,5	0,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.209,3		-311,0	1,2	0,0
BSR	3.095,6	48,8	-1.635,0	1,4	0,0
PLX	1.608,6	2,8	20,1	1,7	0,0
PVS	526,2	34,0	11,0	1,0	0,0
PVD	415,7	42,8	13,8	0,7	0,0
OIL	400,5	0,7	35,3	1,0	0,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.209,3		-311,0	1,2	0,0
DHG	3.095,6	46,2	-1.635,0	1,4	0,0
IMP	1.608,6	24,8	20,1	1,7	0,0
DHT	526,2	9,0	11,0	1,0	0,0
DBD	415,7	84,5	13,8	0,7	0,0
DVN	400,5	0,0	35,3	1,0	0,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.862,4		17,8	2,1	0,0
GAS	5.129,6	47,2	11,2	2,0	0,0
REE	1.264,6	0,0	13,9	1,7	0,0
POW	1.186,8	45,4	21,0	1,0	0,0
DNH	881,9	0,0	21,3	4,5	0,0
PGV	848,7	50,0	21,4	1,5	0,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.862,4		17,8	2,1	0,0
FPT	5.129,6	8,0	11,2	2,0	0,0
CMG	1.264,6	13,9	13,9	1,7	0,0
SAM	1.186,8	48,5	21,0	1,0	0,0
SGT	881,9	-5,5	21,3	4,5	0,0
ELC	848,7	45,9	21,4	1,5	0,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

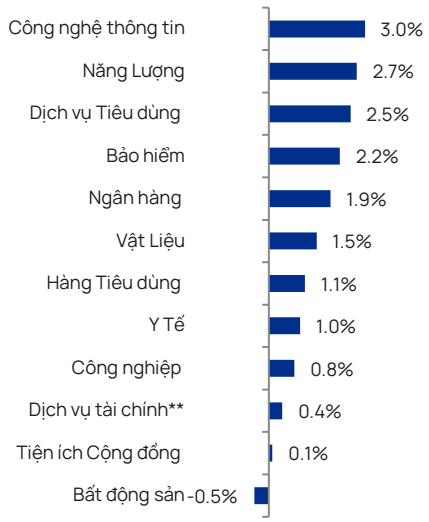

Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)

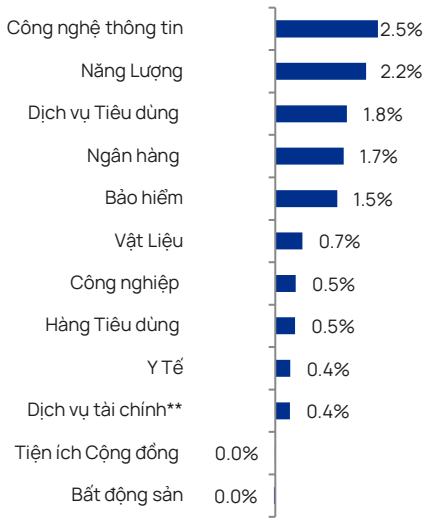

GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày (HSX, HNX, UPCOM)

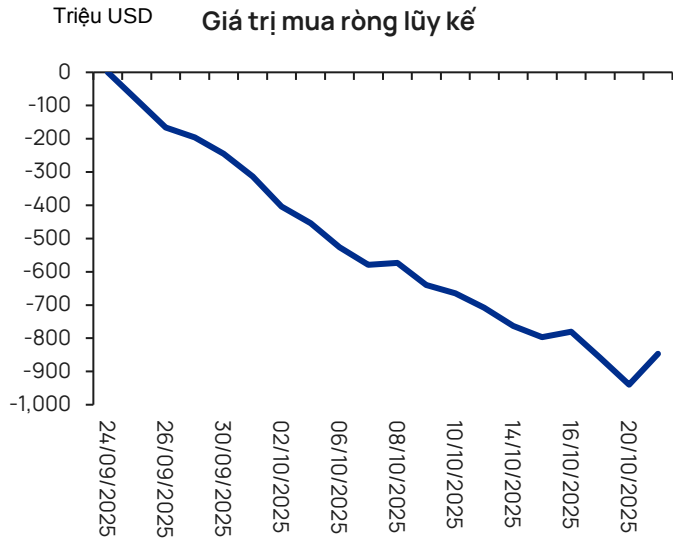

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất (HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

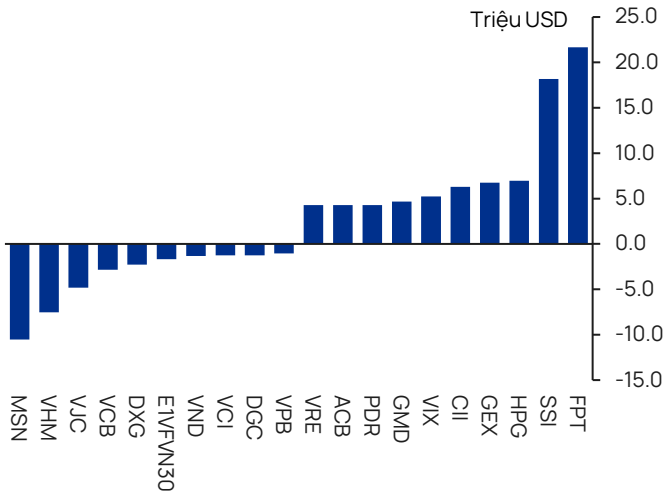

Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.900,2	39,2	2,1%	-15,7
VN30F2M	1.895,0	35,0	1,9%	-20,9
VN30F1Q	1.880,5	27,5	1,5%	-35,4
VN30F2Q	1.880,0	24,3	1,3%	-35,9
VN100F1M	1.826,0	19,0	1,1%	-7,0
VN100F2M	1.823,1	17,7	1,0%	-9,9
VN100F1Q	1.838,0	50,0	2,8%	5,0
VN100F2Q	1.829,0	52,0	2,9%	-4,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	39.151	-3,6%	495,76	41,8%
VN30F2M	1.918	0,5%	2,02	14,7%
VN30F1Q	273	-19,9%	0,24	70,2%
VN30F2Q	29	-39,6%	0,10	-9,5%
VN100F1M	110	-57,5%	0,46	43,3%
VN100F2M	12	-55,6%	0,03	28,6%
VN100F1Q	17	-52,8%	0,03	-52,9%
VN100F2Q	11	-15,4%	0,03	0,0%

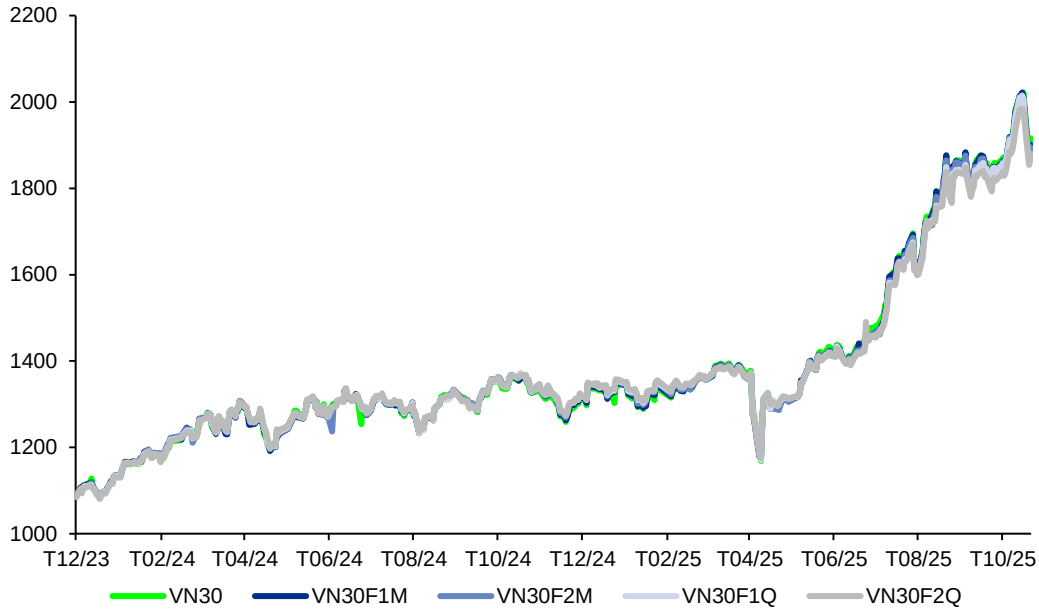

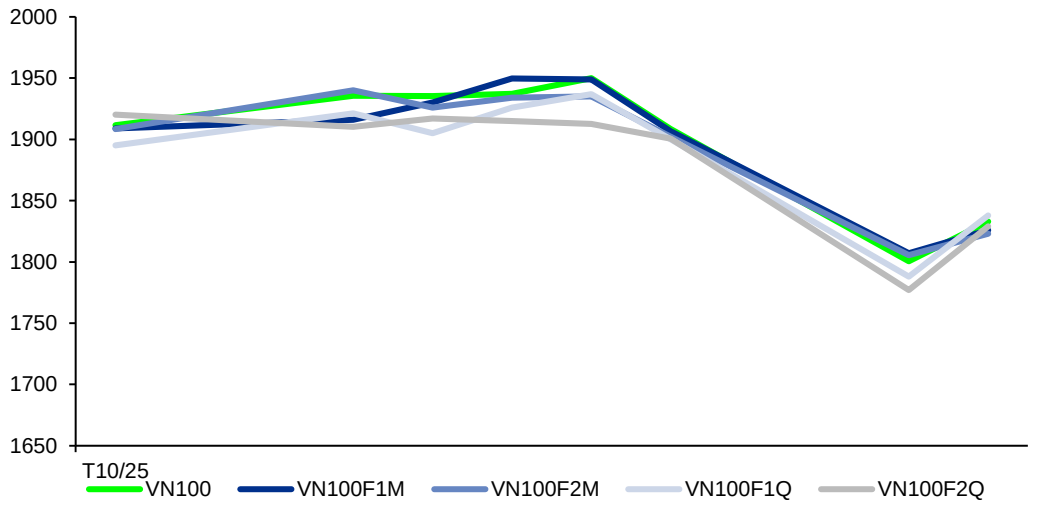

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*

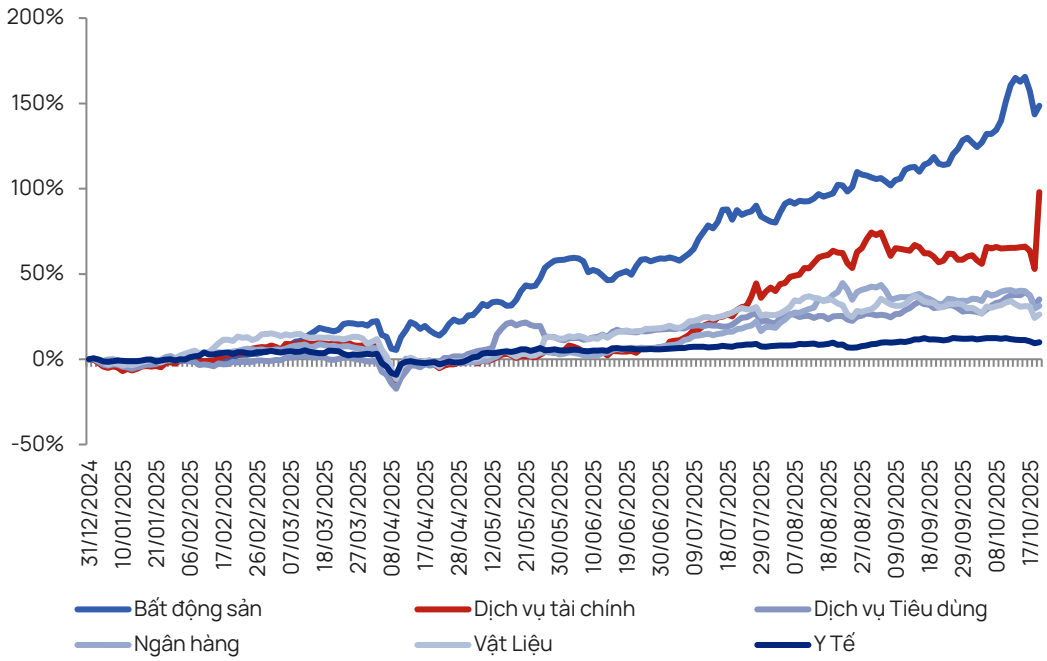

6 nhóm ngành kém tích cực nhất*

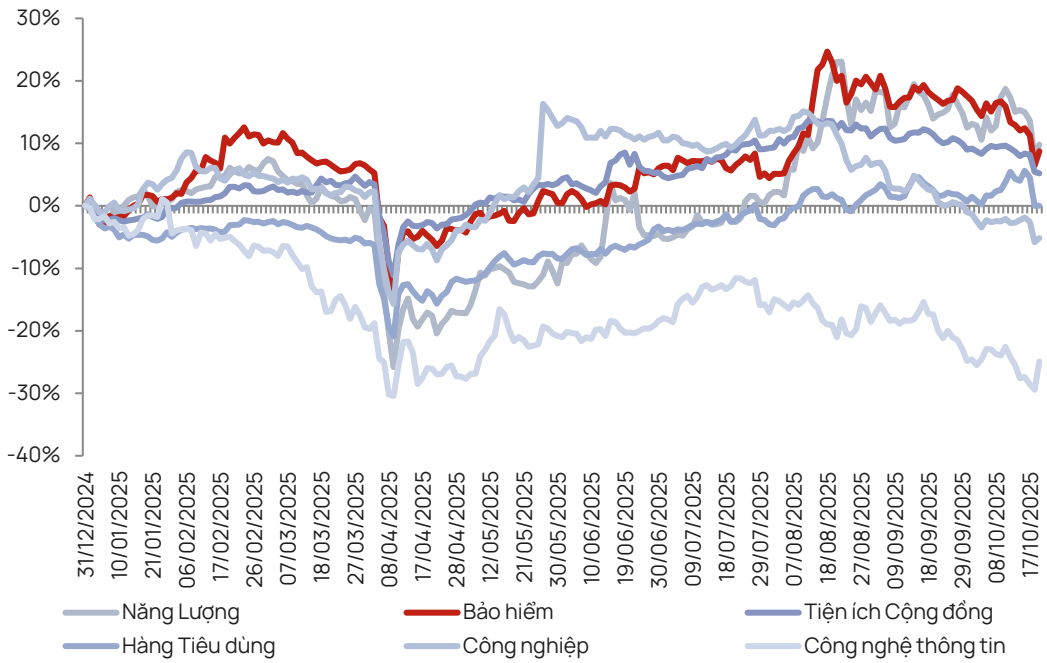

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực

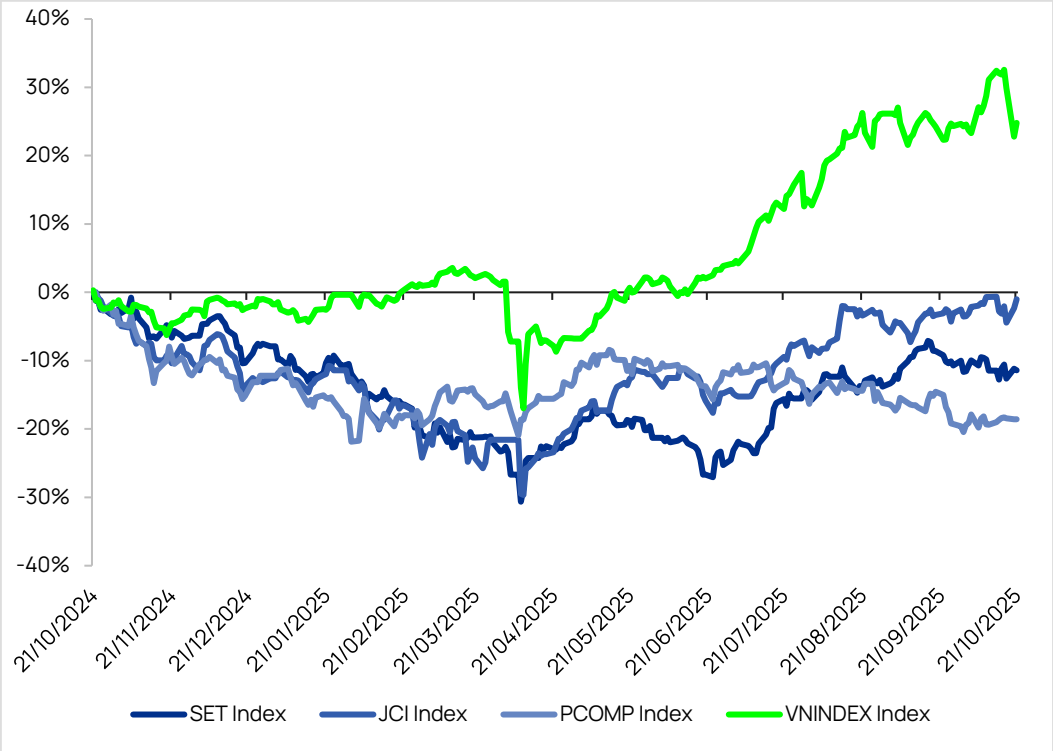

Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng

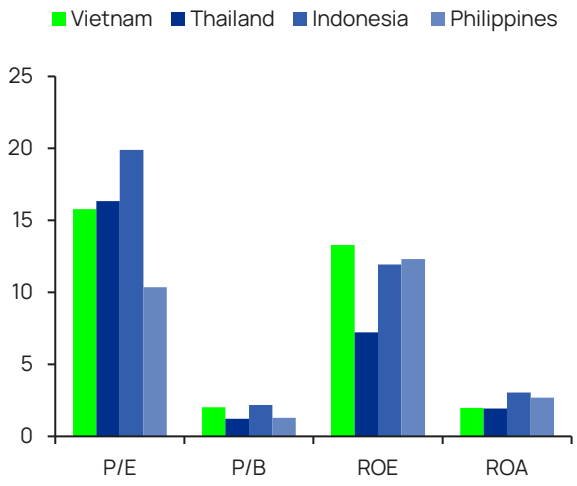

	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,4	19,9	10,4	15,8
P/B	1,2	2,2	1,3	2,0
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	487,5	890,9	150,9	285,2
GTGD trung bình, tr USD	1.179,7	792,7	77,7	845,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.096,4	-3.081,4	-715,9	-4.376,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(68,0)	93,6	(12,5)	(157,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,35%	5,34%	5,66%	3,15%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco
Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ
Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi
Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội
109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình
SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm
Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng
Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản
Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoan Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân
Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107

tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.